

BẢNG GIÁ THUỐC TẠI BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2024

STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
1	40.804.1	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Actrapid	Lọ	1000IU/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp chứa 1 lọ x 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	60.500
2	40801	Glimepirid	Canzeal 2mg	Viên	2mg	Uống	Viên nén	Lek S.A	Ba Lan	1.660
3	40801	Glimepirid	Canzeal 4mg	Viên	4mg	Uống	Viên nén	Lek S.A	Ba Lan	2.754
4	40803	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	INSUNOVA - N (NPH)	Lọ	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm hỗn dịch	Biocon Limited	India	58.740
5	40.805.2	Insulin người trộn, hỗn hợp	INSUNOVA - 30/70 (BIPHASIC)	Lọ	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm hỗn dịch	Biocon Limited	India	58.740
6	40491	Amlodipin	Kavasdin 5	Viên	5mg	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	93
7	40816	Propylthiouracil (PTU)	Propylthiouracil	Viên	50mg	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	320
8	40817	Thiamazol	Mezamazol	Viên	5mg	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	441
9	40814	Carbimazol	Lomazole	Viên	5mg	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	520
10	40501	Enalapril	Enalapril Stella 5mg	Viên	5mg	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	387
11	40501	Enalapril	Enalapril Stella 10mg	Viên	10mg	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	497
12	40.491	Amlodipin	AMLODIPINE STELLA 5MG	Viên	5mg	Uống	Hộp 3 vi, hộp 5 vi, hộp 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	378
13	40.549	Atorvastatin	Lipvar 10	viên	10mg	Uống	hộp 3 vi x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	305
14	40.807	Metformin hydroclorid	PANFOR SR-500	Viên	500mg	Uống	Hộp 5 vi x 20 viên	Inventia Healthcare Limited	India	1.200
15	40.807	Metformin hydroclorid	Glucophage XR 500mg	Viên	500mg	Uống	Hộp 4 vi x 15 viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	2.338
16	40.807	Metformin hydroclorid	Meglucon 1000	Viên	1000mg	Uống	Hộp 2 vi x 15 viên	Lek S.A	Ba Lan	898
17	40.476	Atenolol	Atenolol STADA 50mg	Viên	50mg	Uống	Viên; H/2 vi/15 viên nén	Nhà máy Stada Việt Nam	Việt Nam	495
18	40.659	Furosemid	Furosol	ống	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 10 ống x 2ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	690



STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
19	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Isosorbid	Viên	10mg	Uống	Viên nén; Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	132
20	40.933	Diazepam	Diazepam 5mg	Viên	5mg	Uống	Viên; Hộp 10 vi x 10 viên	Chi Nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình	Việt Nam	240
21	40.235	Ofloxacin	AGOFLOX	Viên	200mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 10 vi x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	315
22	40.1028	Nước cất pha tiêm	Nước cất ống nhựa	ống	5ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm; Hộp 50 ống x 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	340
23	40.956	Sulpirid	Sulpirid 50mg	Viên	50mg	Uống	Viên nén; Hộp 2 vi x 15 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	100
24	40.980	Salbutamol sulfat	Buto-Asma	Bình	100mcg/liều	Đường hô hấp	Khí dung đã chia liều; Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	Laboratorio Aldo Union, S.A	Tây ban Nha	51.000
25	40.533	Dobutamin	DOBUCIN	ống	250mg	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 5 ống x 5ml	Troikaa Pharmaceuticals Ltd.	India	32.950
26	40.688	Domperidon	Modom's	viên	10mg	uống	viên nén bao phim; hộp 10 vi x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	300
27	40.1026	Ringer lactat	Ringer Lactate	Chai	500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền; Thùng 20 chai nhựa 500ml	Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	6.900
28	40.169	Cefixim	CEFIMBRANO 200	viên	200mg	uống	viên bao phim; Hộp 1 vi x 10 viên bao phim	Vidipha	Việt Nam	966
29	40.30	Diclofenac	Diclofenac	ống	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 5 vi x 10 ống x 3ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	768
30	40.659	Furosemid	Vinzix	Viên	40mg	Uống	Viên nén; Hộp 5 vi x 50 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	94
31	40.805	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%) (tương đương 10,5mg)	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Bút tiêm	300U/3ml	Tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; Sản xuất ống thuốc: Lilly France.	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; Sản xuất ống	178.080
32	40.805	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%) (tương đương 10,5mg)	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Bút tiêm	300U/3ml	Tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; Sản xuất ống thuốc: Lilly France.	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; Sản xuất ống	178.080
33	40.805	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%) (tương đương 10,5mg)	Humalog Mix50 Kwikpen	Bút tiêm	300U/3ml	Tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Eli Lilly Italia S.p.A	Ý	178.080
34	40.84	Diphenhydramin	Dimedrol	ống	10mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 100 ống x 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	488
35	40.697	Drotaverin clohydrat	Vinopa	ống	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 10 ống x 2ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	2.205
36	40.86	Epinephrin (Adrenalin)	Adrenalin	ống	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	1.288
37	40.1015	Glucose	Glucose 5%	Chai	5%/500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền; Thùng 20 chai nhựa 500ml	Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	7.340
38	40.1014	Calci clorid	Calci Clorid	ống	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 10 vi x 5 ống 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	880

STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
39	40.1033	Calci carbonat + Vitamin D3	Calci D-Hasan	viên	1250mg + 440 IU	Uống	viên nén sủi bọt; Hộp 1 tuýp x 18 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1.197
40	40.481	Trimetazidin	Vartel 20mg	Viên	20mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 2 vỉ (Alu-PVC) x 30 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	600
41	40.1005	Kali clorid	Kali Clorid	Viên	500mg	Uống	Viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty CP Dược phẩm 2/9	Việt Nam	630
42	40.775	Methyl prednisolon	Vinsolon	Lọ	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô; Hộp 10 lọ bột đông khô + 10 ống dung môi	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	6.080
43	40.690	Metoclopramid	Metoclopramid Kabi 10mg	ống	10mg/2ml, ống 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 12 ống x 2ml	Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	1.040
44	40.1021	Natri clorid	Natri clorid 0.9%	Chai	0,9%/500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền; Thùng 20 chai nhựa 500ml	Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	6.416
45	40.532	Digoxin	DIGOXINEQUALY	Viên	0.25mg	Uống	Viên nén; Hộp 1 vỉ x 30viên	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	630
46	40.1007	Magnesi aspartat + kali aspartat	Panangin	Viên	140mg+ 158mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 1 lọ 50 viên	Gedeon Richter Plc.	Hungary	1.554
47	40.540	Clopidogrel	Tunadimet	Viên	75mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	297
48	40.31	Acetylsalicylic acid	ASPIRIN 81mg	viên	81mg	uống	viên bao phim; Hộp 50 vỉ x 10 viên bao phim	Vidipha	Việt Nam	67
49	40.481	Trimetazidin	SaVi Trimetazidine 35MR	Viên	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	475
50	40.805	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Bút tiêm	300U (tương đương 10.5mg)/3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm; Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Pháp	178.000
51	40.805	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Bút tiêm	300U (tương đương 10.5mg)/3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm; Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Pháp	178.000
52	40.805	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Bút tiêm	300U (tương đương 10.5mg)/3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm; Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Pháp	178.080
53	40.805	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Bút tiêm	300U (tương đương 10.5mg)/3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm; Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Pháp	178.080
54	40.806	Insulin glargine	Lantus Solostar	Bút tiêm	100 đơn vị/ 1ml	Tiêm dưới da	Hộp 5 bút tiêm x 3ml	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	257.145
55	40.805	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	NovoMix 30 FlexPen	Bút tiêm	100U/ 1ml	Tiêm	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	200.508
56	40.800	Gliclazide	Diamicron MR	Viên	30mg	Uống	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	2.682
57	40.800	Gliclazide	Diamicron MR 60mg	Viên	60mg	Uống	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	5.126

STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
58	40.807	Metformin	Metsav 850	Viên	850mg	Uống	Viên, vi	SaVipharm	Việt Nam	590
59	40.549	Atorvastatin	Lipistad 10	Viên	10mg	uống	viên nén bao phim	Công ty TNHH LD Stellapharm Chi nhánh 1	Việt Nam	530
60	40.476	Atenolol	Tenocar 50	Viên	50mg	Uống	viên, vi	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	540
61	40.527	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	Hangitor plus	Viên	40mg + 12,5mg	Uống	Viên nén, hộp 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH HasanDermapharm	Việt Nam	1.176
62	40.801	Glimepirid	Canzeal Tab 2mg 3x10's	Viên	2mg	Uống	Viên nén	Lek S.A	Ba Lan	1.500
63	40.30.777	Glimepirid + metformin	CoMiaryl 2mg/500mg	Viên	2mg + 500mg	uống	viên nén dài bao phim	Công ty TNHH Hasan Dermapharm	Việt Nam	2.499
64	40.815	Levothyroxin (muối natri)	Disthyrox	Viên	100mcg	Uống	Viên nén, hộp 5 vi x 20 viên	Công ty CPDP Hà Tây	Việt Nam	294
65	40.501	Enalapril	Enalapril Stada 10mg	Viên	10mg	uống	viên nén	Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada	Việt Nam	500
66	40.502	Felodipin	Flodicar 5 mg MR	Viên	5mg	Uống	Viên phóng thích kéo dài, vi	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	940
67	40.808	Glibenclamid + metformin	Hasanbest 500/2.5	Viên	2.5mg + 500mg	uống	viên nén bao phim	Công ty TNHH Hasan Dermapharm	Việt Nam	1.995
68	40.807	Metformin	Glucophage XR Tab 1000mg 30's	Viên	1000mg	Uống	Viên phóng thích kéo dài	Merck Sante s.a.s	Pháp	4.443
69	40.801	Glimepirid	Canzeal Tab 4mg 3x10's	Viên	4mg	Uống	Viên nén	Lek S.A	Ba Lan	2.340
70	40.775	Methyl prednisolon	Methyl prednisolon 4	Viên	4mg	Uống	Viên nén, Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	212
71	40.807	Metformin	Métforilex MR	Viên	500mg	Uống	Viên nén tác dụng kéo dài	Chi nhánh công ty cổ phần ArmephacoXí nghiệp Dược phẩm 150	Việt Nam	1.200
72	40.30.775	Gliclazid + Metformin	Melanov-M	Viên	80mg + 500mg	Uống	Viên nén	Micro Labs Limited	India	3.780
73	40.30.508	Candesartan + hydrochlorothiazid	SARTAN/HCTZ	Viên	16mg + 12.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	3.320
74	40.801	Glimepirid	GLUMERIF 2	Viên	2mg	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.670
75	40.493	Bisoprolol	Bisoprolol 5mg Tab 4x25's	Viên	5mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 4 vi x 25 viên	Lek S.A	Ba Lan	720
76	40.806	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Levemir FlexPen	Bút tiêm	300U/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	270.000
77	40.519	Nifedipin	Nifedipin T20 Stada retard	Viên	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada	Việt Nam	550
78	40.807	Metformin	PANFOR SR-1000	Viên	1000mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Inventia Healthcare Pvt. Ltd	India	2.000

STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
79	40.513	Losartan + hydrochlorothiazid	Savi Losartan plus HCT 50/12.5	Viên	(50 +12,5) mg	Uống	viên nén bao phim	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	2.965
80	40.501	Enalapril	Renapril 5mg	Viên	5mg	Uống	Viên nén; Hộp 4 vi x 7 viên	Balkanpharma - Dupnitsa AD	Bulgaria	388
81	40.553	Fenofibrat	Lipanthyl 200M	Viên	200mg	Uống	Viên nang cứng; Hộp 2 vi x 15 viên	Recipharm Fontaine	Pháp	7.053
82	40.553	Fenofibrat	COLESTRIM SUPRA	Viên	145mg	Uống	Viên nén; Hộp 3 vi x 10 viên	Ethypharm	Pháp	7.000
83	40.801	Glimepirid	Canzeal 2mg Tab 3x10's	Viên	2mg	Uống	Viên nén; Hộp 3 vi x 10 viên	Lek S.A	Ba Lan	1.660
84	40.801	Glimepirid	Canzeal 4mg Tab 3x10's	Viên	4mg	Uống	Viên nén; Hộp 3 vi x 10 viên	Lek S.A	Ba Lan	2.754
85	40.802	Glipizid	GLIPTIS 5	Viên	5mg	Uống	Viên nén; Hộp 10 vi x 10 viên	Zim Laboratories Limited	India	2.940
86	40.549	Atorvastatin	LIPOTATIN 20MG	Viên	20mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp/3 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	490
87	40.806	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Basaglar	Bút tiêm	300U/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 05 bút tiêm x 3ml	Lilly France	Pháp	255.000
88	40.804	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Novorapid FlexPen	Bút tiêm	300U/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	199.000
89	40.805	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Bút tiêm	300U (tương đương 10.5mg)/3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm; Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Pháp	178.080
90	40.805	Insulin analog trộn, hỗn hợp	NovoMix 30 FlexPen	Bút tiêm	100U/1ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm; Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	200.508
91	40.805	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Bút tiêm	300U (tương đương 10.5mg)/3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm; Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France	Pháp	178.080
92	40.803	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Insulatard	Lọ	1000IU/10ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm; Hộp 1 lọ x 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	60.500
93	40.803	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Insulatard	IU	1000IU/10ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm; Hộp 1 lọ x 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	61
94	40.805.2	Insulin người trộn, hỗn hợp	Humulin 30/70 Kwikpen	Bút tiêm	300IU/ 3ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm; Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Lilly France	Pháp	70.200
95	40.805.2	Insulin người trộn, hỗn hợp	Scilin M30 (30/70)	ống	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm; Hộp 5 catridges x 3ml	Bioton S.A	Ba Lan	95.000
96	40.815	Levothyroxin (muối natri)	Berlthyrox 100	Viên	100mcg	Uống	Viên nén; Hộp 4 vi x 25 viên	Berlin Chemie AG (Menarini Group)	Đức	535
97	40.511	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	Lisiplus HCT 10/12.5	Viên	10mg + 12,5mg	Uống	Viên nén; Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	3.000
98	40.513	Losartan + hydrochlorothiazid	Colosar - Denk 50/ 12.5	Viên	50mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 2 vi x 14 viên	Denk Pharma GmbH & Co.KG	Đức	5.397
99	40.807	Metformin	Metformin Stella 850mg	viên	850mg	uống	viên nén bao phim; Hộp 4 vi x 15 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	700

STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
100	40.807	Metformin	Glucophage XR Tab 750mg 30's	Viên	750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài; Hộp 2 vỉ x 15 viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	3.677
101	40.808	Metformin + glibenclamid	Glucovance 500mg/5mg Tab 30's	Viên	500mg/5mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 2 vỉ x 15 viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	4.713
102	40.519	Nifedipin	Cordaflex	Viên	20mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm; Hộp 6 vỉ x 10 viên	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	1.200
103	40.521	Perindopril + Amlodipin	Beatil 4mg/5mg (Xuất xưởng: Gedeon Richter Plc.; Đ/c: Gyomroi út 19-21. Budapest.	Viên	4mg+ 5mg	Uống	Viên nén; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Gedeon Richter Polska Sp.zo.o	Ba Lan	4.930
104	40.817	Thiamazol	Thyrozol 10mg Tab 10x10's	Viên	10mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 10 vỉ x 10 viên	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: P&G Health	Đức	2.241
105	40.817	Thiamazol	Thyrozol 5mg Tab 10x10's	Viên	5mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 10 vỉ x 10 viên	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: P&G Health	Đức	1.400
106	40.59	Allopurinol	Zuryk	Viên	300mg	Uống	Viên nén; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	550
107	40.493	Bisoprolol	SaViProlol 2,5	Viên	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	320
108	40.501	Enalapril	Enalapril Stella 10mg	viên	10mg	uống	viên nén; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	497
109	40.501	Enalapril	Enalapril Stella 5mg	viên	5mg	uống	viên nén; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	387
110	40.30.516	Enalapril + Hydrochlorothiazid	Ebitac 12.5	Viên	10mg + 12,5mg	Uống	Viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	Farmak JSC	Ukraine	3.550
111	40.553	Fenofibrat	Fenostad 160	viên	160mg	uống	viên nén bao phim; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	1.615
112	40.800	Gliclazid	Staclazide 60 MR	Viên	60mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài; Hộp 3 vỉ, hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	3.000
113	40.801	Glimepirid	SaViPiride 4	Viên	4mg	Uống	Viên nén; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	890
114	40.803	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	INSUNOVA - N (NPH)	Lọ	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm hỗn dịch; Hộp 1 lọ x 10ml	Biocon Limited	India	58.740
115	40.803	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	INSUNOVA - N (NPH)	IU	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm hỗn dịch; Hộp 1 lọ x 10ml	Biocon Limited	India	59
116	40.805.2	Insulin người trộn, hỗn hợp	INSUNOVA - 30/70 (BIPHASIC)	Lọ	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm hỗn dịch; Hộp 1 lọ x 10ml	Biocon Limited	India	58.740
117	40.805.2	Insulin người trộn, hỗn hợp	INSUNOVA - 30/70 (BIPHASIC)	IU	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm hỗn dịch; Hộp 1 lọ x 10ml	Biocon Limited	India	59
118	40.815	Levothyroxin (muối natri)	Levothyrox Tab 50mcg 3x10's	Viên	50mcg	Uống	Viên nén; Hộp 3 vỉ x 10 viên	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: Merck S.A d	Đức	1.007
119	40.807	Metformin	STIMUFER	Viên	750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Athena Drug Delivery Solutions Pvt.Ltd	India	1.900
120	40.807	Metformin	Glumeform 850	viên	850mg	uống	viên nén bao phim; hộp 10 vỉ x 5 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	465

STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
121	40.519	Nifedipin	Nifedipin T20 retard	viên	20mg	uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài; Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	550
122	40.557	Pravastatin	PRAVASTATIN SAVI 10	Viên	10mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	4.200
123	40.491	Amlodipin	Kavasdin 5	Viên	5mg	Uống	Viên nén; Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	93
124	40.476	Atenolol	Tenocar 50	Viên	50mg	Uống	Viên; H/2 vi/15 viên nén	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	495
125	40.800	Gliclazid	Pyme Diapro MR	Viên	30mg	Uống	Viên phóng thích có kiểm soát; H/2 vi/30 viên nén phóng thích kéo dài	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	260
126	40.800	Gliclazid	Glycinorm-80	Viên	80mg	Uống	Viên; Hộp 3 vi x 10 viên	Ipca Laboratories Ltd	India	1.880
127	40.801	Glimepirid	Glumerif 2	viên	2mg	uống	viên nén; hộp 3 vi x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.100
128	40.801	Glimepirid	Glimepiride Stella 4mg	viên	4mg	uống	viên nén; Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	1.100
129	40.30.777	Glimepirid + Metformin	PERGLIM M-1.	Viên	1mg + 500mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm; Hộp 5 vi x 20 viên	Inventia Healthcare Limited	India	2.600
130	40.30.777	Glimepirid + Metformin	PERGLIM M-2.	Viên	2mg + 500mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm; Hộp 5 vi x 20 viên	Inventia Healthcare Limited	India	3.000
131	40.512	Losartan	SaVi Losartan 50	Viên	50mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	699
132	40.513	Losartan + hydrochlorothiazid	Savi Losartan plus HCT 50/12.5	Viên	50mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	1.735
133	40.807	Metformin	PANFOR SR-1000	Viên	1000mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm; Hộp 5 vi x 20 viên	Inventia Healthcare Limited	India	1.900
134	40.807	Metformin	PANFOR SR-500	Viên	500mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm; Hộp 5 vi x 20 viên	Inventia Healthcare Limited	India	1.200
135	40.59	Allopurinol	Darinol 300	Viên	300mg	Uống	Viên nén; Hộp 2 vi x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	430
136	40.476	Atenolol	Atenolol	Viên	50mg	Uống	Viên nén; Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	100
137	40.814	Carbimazol	Lomazole	Viên	5mg	Uống	Viên nén; Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	520
138	40.61	Colchicin	Colchicin 1mg	Viên	1mg	Uống	Viên nén; Hộp 1 vi x 20 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	255
139	40.501	Enalapril	Usapril 10	Viên	10mg	Uống	Viên; Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty CP US Pharma USA	Việt Nam	163
140	40.30.516	Enalapril + Hydrochlorothiazid	Meyernazid	Viên	10mg + 12,5mg	Uống	Viên nén; Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	1.533
141	40.553	Fenofibrat	LIPAGIM 300	Viên	300mg	Uống	Viên nang; Hộp 3 vi x 10 viên	Cty CPDP Agimexpharm	Việt Nam	410

11/11/2023
 11/11/2023
 11/11/2023

STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
142	40.553	Fenofibrat	Mibefen NT 145	viên	145mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	3.150
143	40.549	Atorvastatin	Insuact 10	Viên	10mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	400
144	40.493	Bisoprolol	SaVi Prolol 5	Viên	5mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	395
145	40.502	Felodipin	Flodicar 5 mg MR	Viên	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát; H/3 vi/10 viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	1.200
146	40.800	Gliclazid	Dorocron MR 60mg	Viên	60mg	Uống	Viên nén giải phóng có biến đổi; Hộp 2 vi x 15 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	680
147	40.808	Metformin + glibenclamid	Glimet 500mg/2.5 tablets	Viên	500mg + 2,5mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi (Cơ sở đóng gói cấp 2)	Việt Nam	1.790
148	40.30.775	Gliclazid + metformin	Melanov-M	Viên	80mg + 500mg	Uống	Viên; Hộp 10 vi x 10 viên	Micro Labs Limited	India	3.748
149	40.519	Nifedipin	Nifedipin Hasan 20 Retard	viên	20mg	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài; Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	483
150	40.527	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	Mibetel HCT	viên	40mg + 12,5mg	Uống	Viên nén; Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	4.200
151	40.528	Valsartan	Osarstad 80	viên	80mg	uống	viên nén bao phim; Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	1.800
152	40.491	Amlodipin	Kavasdin 5	Viên	5mg	Uống	Viên nén; Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	93
153	40.549	Atorvastatin	Atorvastatin 10	Viên	10mg	Uống	Viên nén; Chai 1000 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	123
154	40.549	Atorvastatin	Atorvastatin 20	Viên	20mg	Uống	Viên; Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	174
155	40.493	Bisoprolol	MAXXPROLOL 2.5	Viên	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	159
156	40.553	Fenofibrat	LIPAGIM 160	Viên	160mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 3 vi x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	525
157	40.800	Gliclazid	Dorocron MR 60mg	Viên	60mg	Uống	Viên nén giải phóng có biến đổi; Hộp 2 vi x 15 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	680
158	40.800	Gliclazid	Pyme Diapro MR	Viên	30mg	Uống	Viên phóng thích có kiểm soát; H/2 vi/30 viên nén phóng thích kéo dài	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	260
159	40.801	Glimepirid	GLIMEGIM 2	Viên	2mg	Uống	Viên nén; Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	210
160	40.30.777	Glimepirid + Metformin	Comiaryl 2mg/500mg	viên	2mg + 500mg	Uống	viên nén bao phim; Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	2.499
161	40.815	Levothyroxin (muối natri)	Disthyrox	Viên	100mcg	Uống	Viên nén; Hộp 5 vi x 20 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	294
162	40.512	Losartan	Losartan	Viên	50mg	uống	Viên nén bao phim; Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	210

STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
163	40.513	Losartan + hydrochlorothiazid	Agilosart - H 100/12,5	Viên	100mg; 12,5 mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	1.785
164	40.807	Metformin	Métforilex MR	Viên	500mg	Uống	Viên nén tác dụng kéo dài; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	1.165
165	40.807	Metformin	DH-Metglu XR 1000	viên	1000mg	Uống	viên nén phóng thích kéo dài; Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1.785
166	40.808	Metformin + glibenclamid	Hasanbest 500/2.5	viên	500mg + 2,5mg	Uống	viên nén bao phim; Hộp 2 vỉ, 8 vỉ x 15 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1.790
167	40.776	Prednisolon acetat	Hydrocolacyl	Viên	5mg	Uống	Viên nén; Chai 1000 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	89
168	40.487	Propranolol hydroclorid	Propranolol	Viên	40mg	Uống	Viên nén; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	600
169	40.816	Propylthiouracil (PTU)	Propylthiouracil	Viên	50mg	Uống	Viên; Hộp 1 lọ 100 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	320
170	40.558	Rosuvastatin	Rosuvastatin 5	Viên	5mg	Uống	Viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	320
171	40.527	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	Telzid 40/12.5	Viên	40mg + 12,5mg	Uống	Viên nén; Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	714
172	40.806	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	INSUNOVA -G PEN	Bút tiêm	100IU/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp chứa 01 bút tiêm nạp sẵn chứa 03ml dung dịch thuốc	M/s.Biocon Limited	India	213.900
173	40.816	Propylthiouracil (PTU)	Basethyrox	Viên	100mg	Uống	Viên nén; Hộp 1 lọ x 100 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	735
174	40.817	Thiamazol	Mezamazol	Viên	5mg	Uống	Viên nén; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	441
175	40.814	Carbimazol	Lomazole	Viên	5mg	Uống	Viên nén; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	520
176	40.805.2	Insulin người trộn, hỗn hợp	INSUNOVA - 30/70 (BIPHASIC)	Lọ	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm hỗn dịch; Hộp 1 lọ x 10ml	Biocon Limited	India	58.740
177	40.805.2	Insulin người trộn, hỗn hợp	INSUNOVA - 30/70 (BIPHASIC)	IU	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm hỗn dịch; Hộp 1 lọ x 10ml	Biocon Limited	India	59
178	40.30.775	Gliclazid + metformin	Glizym-M	Viên	500mg + 80mg	Uống	Viên nén; Hộp 20 vỉ x 10 viên	M/s Panacea Biotec Pharma Ltd	India	3.200
179	40.933	Diazepam	Diazepam 5mg	Viên	5mg	Uống	Viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Chi Nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidiapha Bình	Việt Nam	240
180	40.235	Ofloxacin	AGOFLOX	Viên	200mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	315
181	40.1028	Nước cất pha tiêm	Nước cất ống nhựa	ống	5ml	Tiêm	Dung môi pha tiêm; Hộp 50 ống x 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	340
182	40.659	Furosemid	Furosol	ống	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 10 ống x 2ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	690
183	40.1026	Ringer lactat	Ringer Lactate	Chai	500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền; Thùng 20 chai nhựa 500ml	Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	6.900

1
 2
 3
 4
 5
 6
 7
 8
 9
 10
 11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

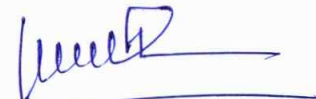
STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
184	40.481	Trimetazidin	SaVi Trimetazidine 35MR	Viên	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài; Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	475
185	40.481	Trimetazidin	Vartel 20mg	Viên	20mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 2 vi (Alu-PVC) x 30 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	600
186	40.179	Ceftazidim	POXIMVID	lọ	1g	tiêm	thuốc bột; Hộp 10 lọ 1g	Vidipha	Việt Nam	9.765
187	40.956	Sulpirid	Sulpirid 50mg	Viên	50mg	Uống	Viên nén; Hộp 2 vi x 15 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	100
188	40.980	Salbutamol sulfat	Buto-Asma	Bình	100mcg/liều	Đường hô hấp	Khí dung đã chia liều; Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	Laboratorio Aldo Union, S.A	Tây ban Nha	51.000
189	40.533	Dobutamin	DOBUCIN	ống	250mg	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 5 ống x 5ml	Troikaa Pharmaceuticals Ltd.	India	32.950
190	40.688	Domperidon	Modom's	viên	10mg	uống	viên nén bao phim; hộp 10 vi x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	300
191	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Isosorbid	Viên	10mg	Uống	Viên nén; Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	132
192	40.169	Cefixim	CEFIMBRANO 200	viên	200mg	uống	viên bao phim; Hộp 1 vi x 10 viên bao phim	Vidipha	Việt Nam	966
193	40.30	Diclofenac	Diclofenac	ống	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 5 vi x 10 ống x 3ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	768
194	40.659	Furosemid	Vinzix	Viên	40mg	Uống	Viên nén; Hộp 5 vi x 50 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	94
195	40.84	Diphenhydramin	Dimedrol	ống	10mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 100 ống x 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	488
196	40.697	Drotaverin clohydrat	Vinopa	ống	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 10 ống x 2ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	2.205
197	40.86	Epinephrin (Adrenalin)	Adrenalin	ống	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	1.288
198	40.1015	Glucose	Glucose 5%	Chai	5%/500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền; Thùng 20 chai nhựa 500ml	Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	7.340
199	40.1005	Kali clorid	Kali Clorid	Viên	500mg	Uống	Viên; Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty CP Dược phẩm 2/9	Việt Nam	630
200	40.775	Methyl prednisolon	Vinsolon	Lọ	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô; Hộp 10 lọ bột đông khô + 10 ống dung môi	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	6.080
201	40.690	Metoclopramid	Metoclopramid Kabi 10mg	ống	10mg/2ml, ống 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 12 ống x 2ml	Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	1.040
202	40.1021	Natri clorid	Natri clorid 0.9%	Chai	0,9%/500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền; Thùng 20 chai nhựa 500ml	Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	6.416
203	40.532	Digoxin	DIGOXINEQUALY	Viên	0.25mg	Uống	Viên nén; Hộp 1vi x 30viên	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	630
204	40.1014	Calci clorid	Calci Clorid	ống	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 10 vi x 5 ống 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	880

STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
205	40.1033	Calci carbonat + Vitamin D3	Calci D-Hasan	viên	1250mg + 440 IU	Uống	viên nén sùi bọt; Hộp 1 tuýp x 18 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1.197
206	40.1007	Magnesi aspartat + kali aspartat	Panangin	Viên	140mg+ 158mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 1 lọ 50 viên	Gedeon Richter Plc.	Hungary	1.554
207	40.540	Clopidogrel	Tunadimet	Viên	75mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	297
208	40.31	Acetylsalicylic acid	ASPIRIN 81mg	viên	81mg	uống	viên bao phim; Hộp 50 vi x 10 viên bao phim	Vidipha	Việt Nam	67
209	40.155	Amoxicilin + Acid clavulanic	Ofmantine-Domesco 625mg	Viên	500mg+125mg	Uống	Viên nén bao phim; Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 5 vi x 7 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	1.727
210	40.212	Metronidazol	Metronidazol	Viên	250mg	Uống	Viên nén; Hộp 50 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	125
211	40.801	Glimepirid	Canzeal 2mg	Viên	2mg	Uống	Viên nén	Lek S.A	Ba Lan	1.660
212	40.817	Thiamazol	Mezamazol	Viên	5mg	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	441
213	40.501	Enalapril	Enalapril Stella 5mg	Viên	5mg	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	387
214	40.501	Enalapril	Enalapril Stella 10mg	Viên	10mg	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	497
215	40.491	Amlodipin	Kavasdin 5	Viên	5mg	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	93
216	40.816	Propylthiouracil (PTU)	Propylthiouracil	Viên	50mg	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	320
217	40.814	Carbimazol	Lomazole	Viên	5mg	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	520
218	40.528	Valsartan	Osarstad 80	viên	80mg	uống	viên nén bao phim; Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	1.800

Nơi nhận:

- Website Bệnh viện;
- Lưu: HC-TH

P. Trưởng khoa dược - TTBYT


Võ Văn Minh



Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 6 năm 2024

Giám đốc


Lê Văn Phương